

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 240/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

**THÔNG TƯ**

**Quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng  
tại cơ sở y tế công lập**

*Căn cứ Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.

**2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ sở y tế công lập cung ứng dịch vụ, các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập**

1. Giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp mức giá quy định bằng Đô la Mỹ thì quy đổi Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của

Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thu tiền dịch vụ hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

Giá dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng quy định tại Thông tư này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Khi thu tiền dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, cơ sở y tế công lập sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại đơn vị sử dụng theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

Trường hợp nguồn tài chính của đơn vị không bảo đảm hoạt động thường xuyên, đồng thời đơn vị được cấp có thẩm quyền phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thì tiếp tục được ngân sách nhà nước bảo đảm phần chi phí phục vụ công tác kiểm dịch y tế, y tế dự phòng chưa được bù đắp từ nguồn thu qua giá dịch vụ theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng Bộ Y tế căn cứ vào mức giá tối đa quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này để quy định mức giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại các cơ sở y tế công lập sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

2. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp y tế công lập không sử dụng ngân sách nhà nước được quyết định mức giá cụ thể dịch vụ do đơn vị cung ứng và không cao hơn mức giá tối đa quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

3. Các đơn vị cung ứng dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng phải thực hiện niêm yết giá, công khai giá theo quy định pháp luật về giá.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và thay thế Thông tư số 08/2014/TT-BTC ngày 15/01/2014 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí y tế dự phòng, kiểm dịch y tế.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Y tế và Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. *Thy*

Nơi nhận: *M*

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLG (VT, CNTD). (350)

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu



**PHỤ LỤC**  
**GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ KIỂM DỊCH Y TẾ, Y TẾ DỰ PHÒNG**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC*  
*ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**PHẦN A. DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG****Chương I. Xét nghiệm phát hiện bệnh**

| STT      | Danh mục                                                      | Đơn vị tính              | Mức giá tối đa |
|----------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>I</b> | <b>Xét nghiệm máu - Xét nghiệm nước tiểu</b>                  |                          |                |
| 1        | An ti - HIV (nhanh)                                           | đồng/xét nghiệm          | 52.000         |
| 2        | Ferritin                                                      | đồng/xét nghiệm          | 75.000         |
| 3        | Transferin receptor (PP.ELIZA)                                | đồng/xét nghiệm          | 140.000        |
| 4        | Folic acid máu (phương pháp HPLC)                             | đồng/xét nghiệm          | 180.000        |
| 5        | Vitamin A trong sữa (phương pháp HPLC)                        | đồng/xét nghiệm          | 130.000        |
| 6        | B-caroten; VitaminE; Vitamin A huyết thanh (phương pháp HPLC) | đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu | 90.000         |
| 7        | Vitamin B1 (máu toàn phần – HPLC)                             | đồng/xét nghiệm          | 145.000        |
| 8        | Nghiệm pháp nạp Glucose                                       | đồng/xét nghiệm          | 30.000         |
| 9        | Glucose                                                       | đồng/xét nghiệm          | 26.000         |
| 10       | Cholesterol                                                   | đồng/xét nghiệm          | 29.000         |
| 11       | HDL, LDL – Cholesterol                                        | đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu | 30.000         |
| 12       | Triglycerid                                                   | đồng/xét nghiệm          | 35.000         |
| 13       | Albumin                                                       | đồng/xét nghiệm          | 26.000         |
| 14       | Ure                                                           | đồng/xét nghiệm          | 30.000         |
| 15       | Protein – TP                                                  | đồng/xét nghiệm          | 26.000         |
| 16       | Creatinin                                                     | đồng/xét nghiệm          | 25.000         |
| 17       | Uric acid                                                     | đồng/xét nghiệm          | 30.000         |
| 18       | Hemoglobin                                                    | đồng/xét nghiệm          | 26.000         |
| 19       | Bilirubin-TP; Bilirubin-TT                                    | đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu | 25.000         |
| 20       | TSH                                                           | đồng/xét nghiệm          | 55.000         |
| 21       | Insulin                                                       | đồng/xét nghiệm          | 60.000         |
| 22       | C-Peptide                                                     | đồng/xét nghiệm          | 60.000         |
| 23       | LH; FSH; Prolactin                                            | đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu | 55.000         |
| 24       | Progesteron; Oestradiol                                       | đồng/xét nghiệm          | 55.000         |
| 25       | Testosteron                                                   | đồng/xét nghiệm          | 55.000         |
| 26       | PTH                                                           | đồng/xét nghiệm          | 180.000        |
| 27       | Cortisol                                                      | đồng/xét nghiệm          | 65.000         |
| 28       | HbA1c                                                         | đồng/xét nghiệm          | 65.000         |
| 29       | Nước tiểu 10 thông số (máy)                                   | đồng/xét nghiệm          | 21.000         |